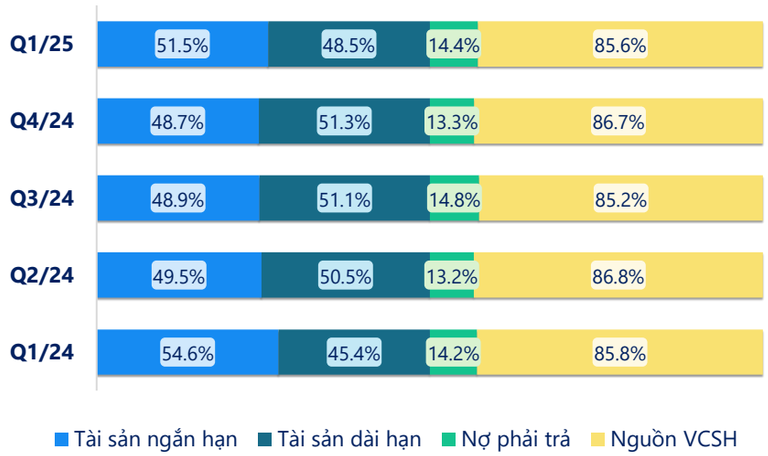
FireAnt

CTCP Đá Núi Nhỏ (HSX: NNC)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	31,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	31,950
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,435
SL cổ phiếu LH	21,920,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	31,080
% sở hữu nước ngoài	4.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	697
P/E	9.4
EPS	3,373

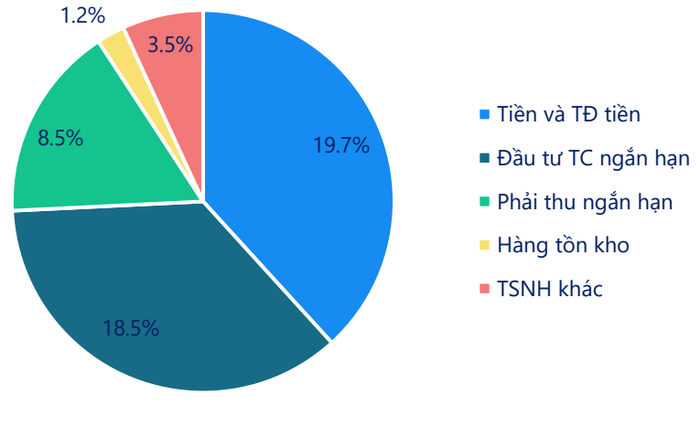
	YTD	1T	3T	6T
NNC	35.3%	8.2%	35.3%	42.3%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



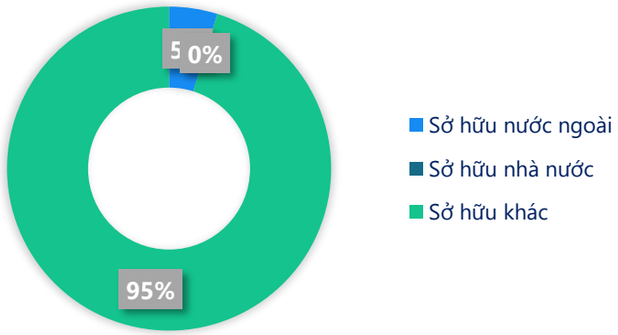
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



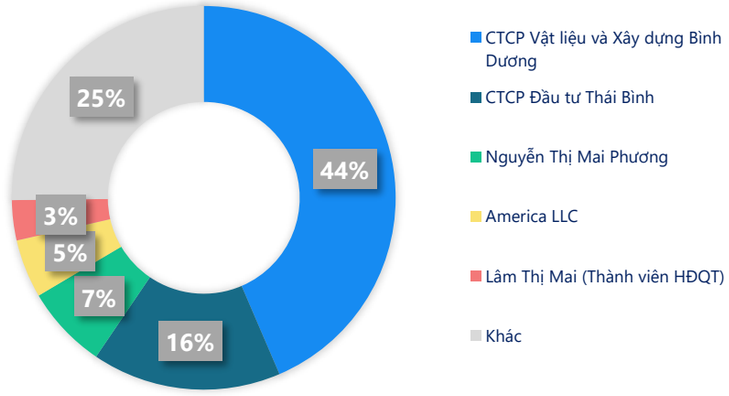
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



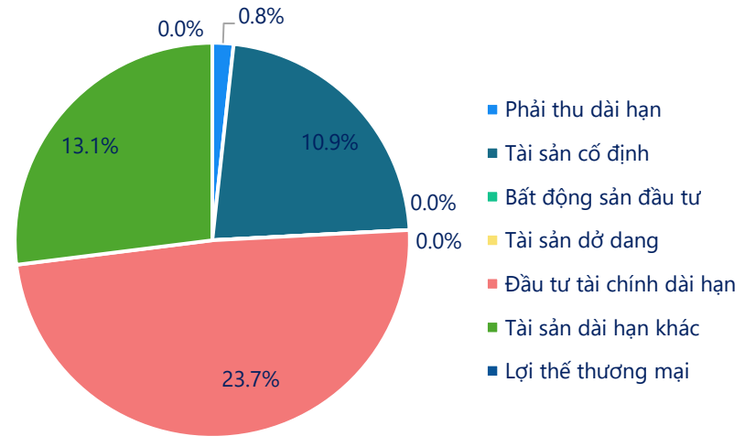
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

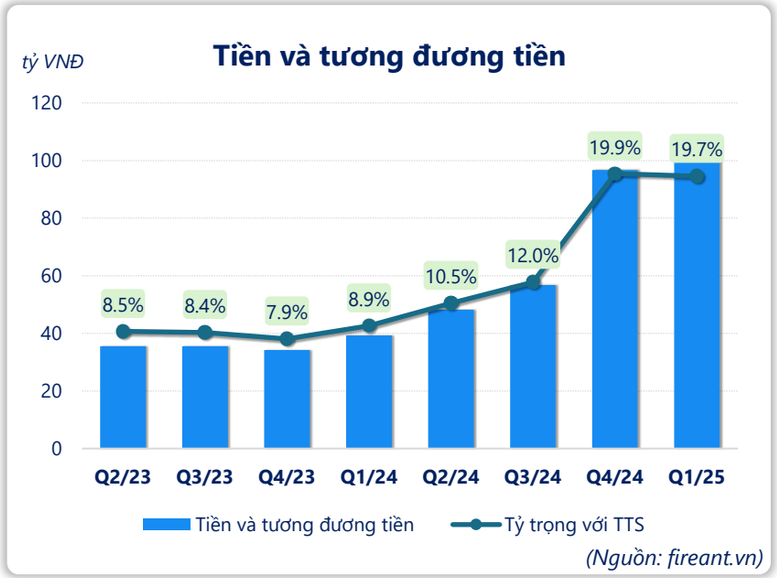
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



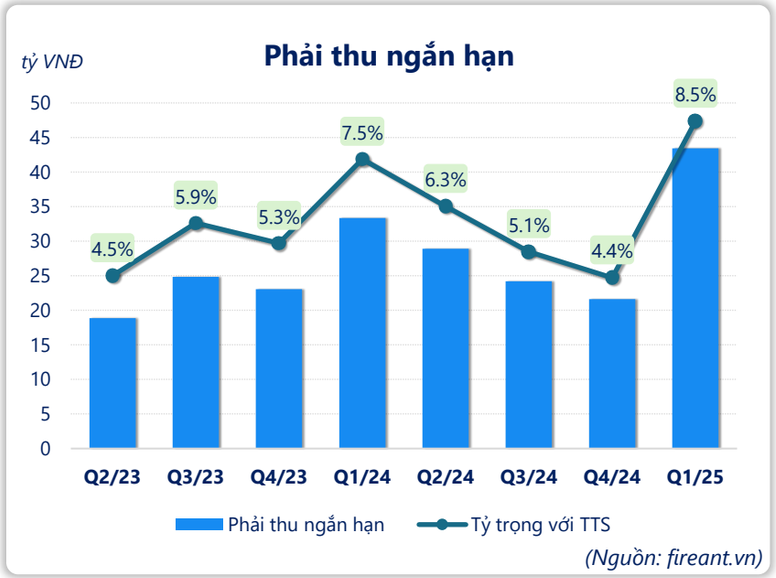
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

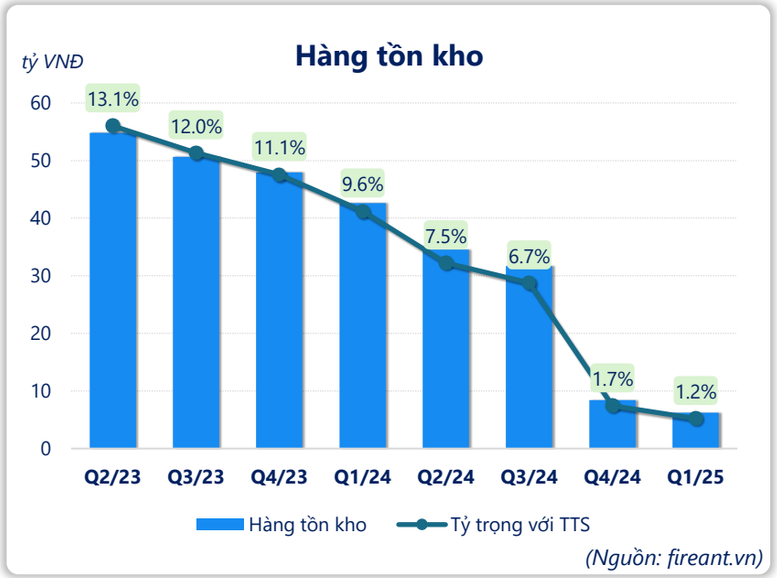
CTCP Đá Núi Nhỏ (HSX: NNC)



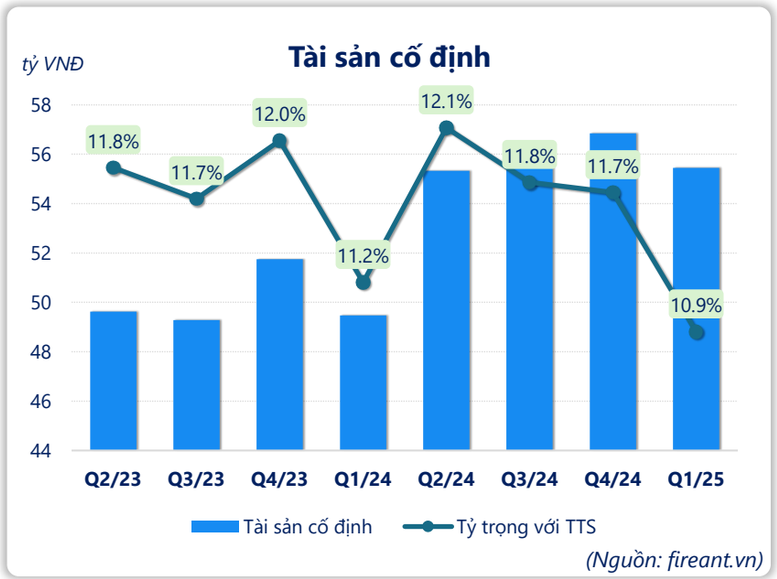
(Nguồn: fireant.vn)



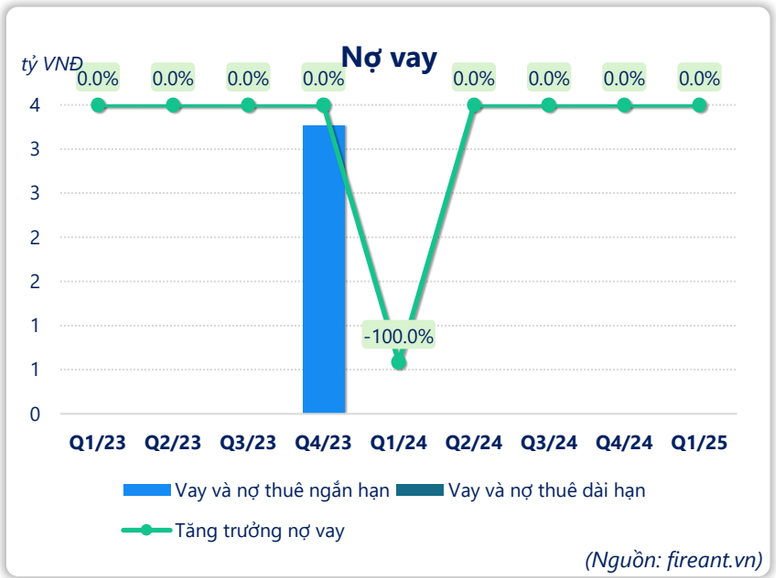
(Nguồn: fireant.vn)



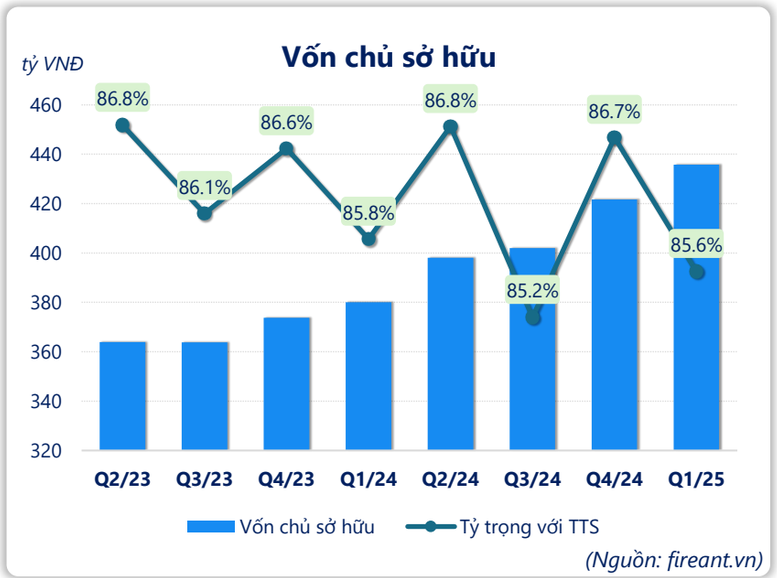
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



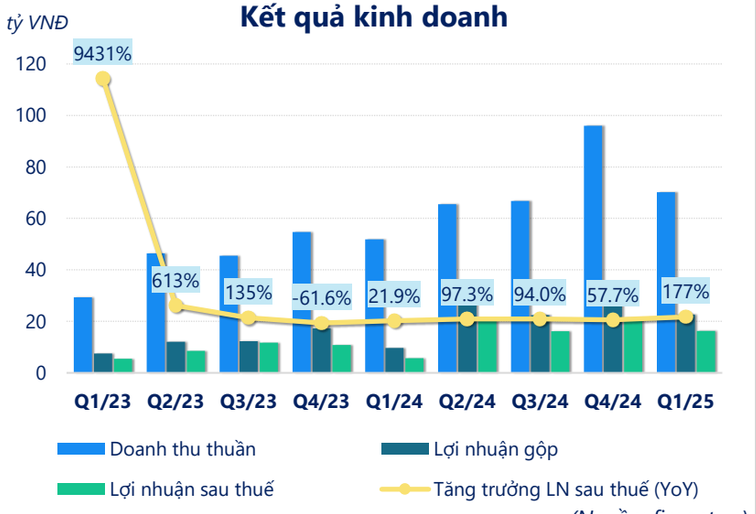
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

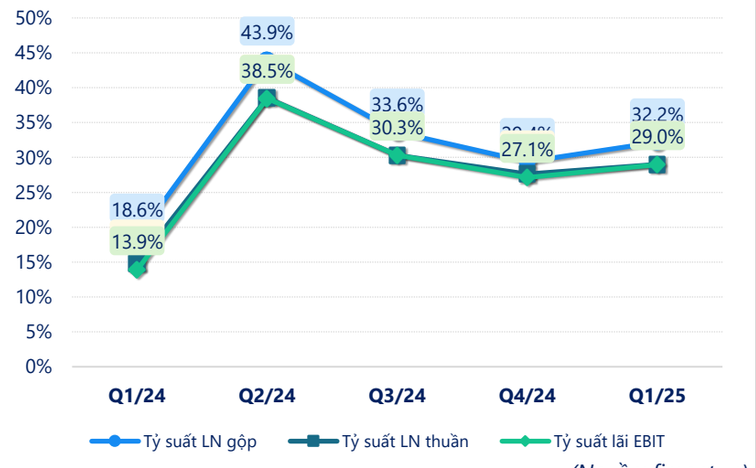
CTCP Đá Núi Nhỏ (HSX: NNC)

Kết quả kinh doanh



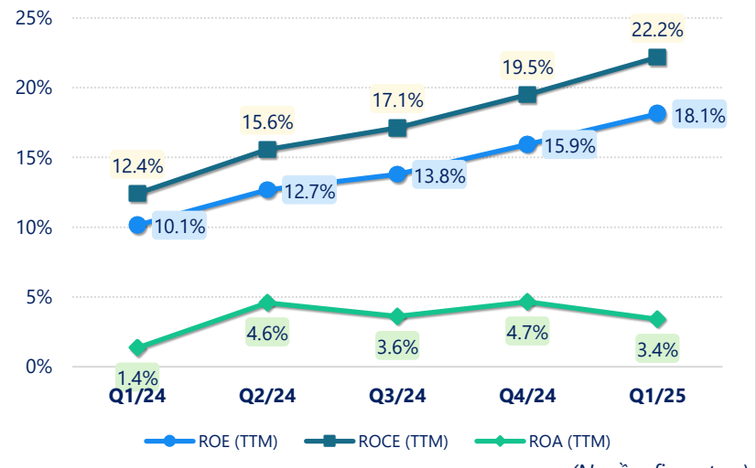
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



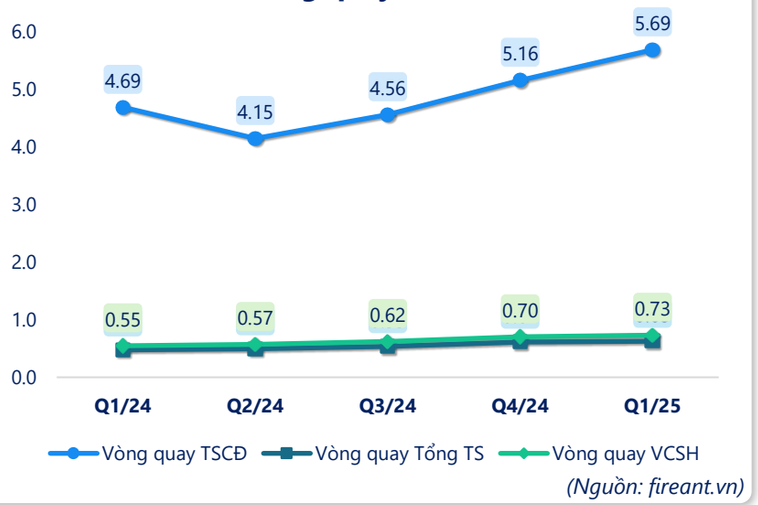
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



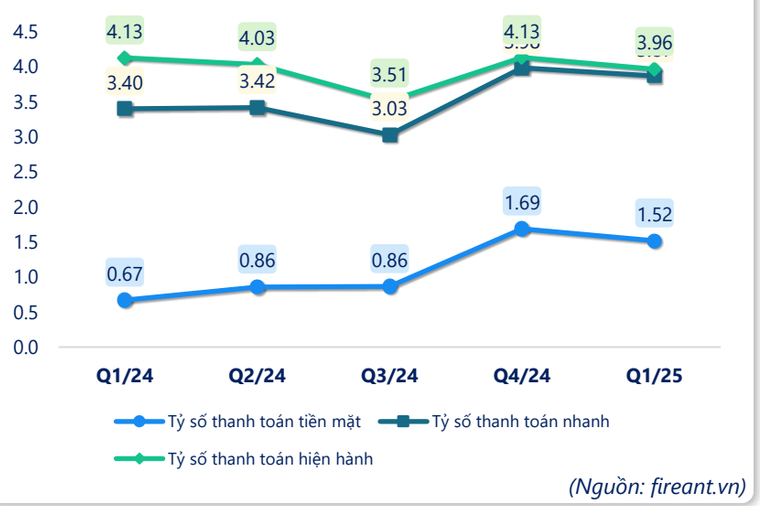
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



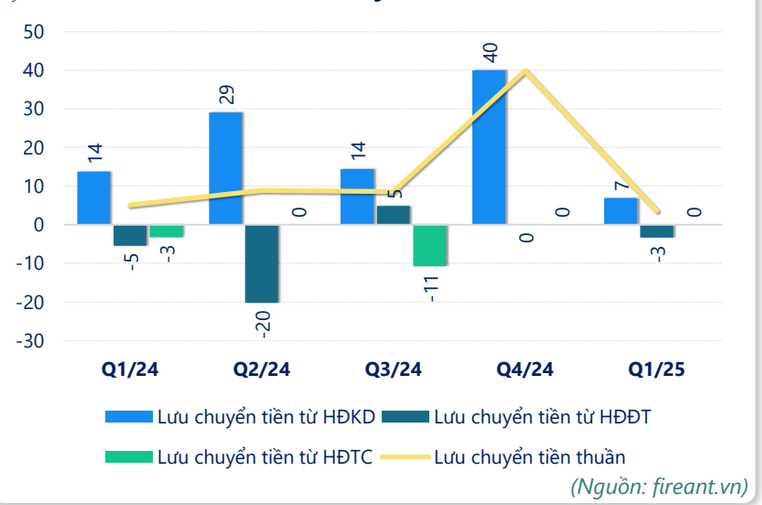
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đá Núi Nhỏ (HSX: NNC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**509**	**486**	**4.8%**
Tài sản ngắn hạn	262	237	10.8%
Tiền và tương đương tiền	100	96.7	3.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	94.4	92.3	2.3%
Phải thu ngắn hạn	43.4	21.5	102%
Hàng tồn kho	6.21	8.43	-26.4%
Tài sản ngắn hạn khác	18.0	17.8	0.7%
Tài sản dài hạn	**247**	**249**	**-0.8%**
Phải thu dài hạn	4.27	3.99	6.9%
Tài sản cố định	55.5	55.3	0.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	121	121	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**66.7**	**69.2**	**-3.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	73.6	64.9	13.4%
Nợ ngắn hạn	**66.2**	**57.6**	**14.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	7.03	1.77	297%
Nợ dài hạn	7.40	7.26	2.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**436**	**421**	**3.5%**
Vốn chủ sở hữu	**436**	**421**	**3.5%**
Vốn điều lệ	219	219	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	51.9	65.5	66.7	96.0	70.1
Giá vốn hàng bán	42.3	36.7	44.3	67.8	47.5
Lợi nhuận gộp	9.64	28.8	22.4	28.2	22.6
Doanh thu HĐTC	1.44	1.40	1.61	6.40	2.18
Chi phí TC	0.00	0.61	0	0.00	0
Chi phí lãi vay	0.00	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.25	1.52	1.28	1.90	1.55
Chi phí QLDN	2.12	2.81	2.53	6.20	2.89
LN thuần từ HĐKD	7.71	25.2	20.2	26.5	20.3
Lợi nhuận khác	-0.50	-0.04	-0.01	-0.48	-0.03
LN trước thuế	7.21	25.2	20.2	26.0	20.3
Lợi nhuận sau thuế	5.65	20.1	16.2	21.4	16.2
LNST của CĐ cty mẹ	5.65	20.1	16.2	21.4	16.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.7	29.1	14.4	40.0	6.96
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.40	-20.2	4.86	-0.07	-3.32
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.26	0	-10.7	0	0
Tiền đầu kỳ	34.2	39.3	48.2	56.8	96.7
Lưu chuyển tiền thuần	**5.08**	**8.88**	**8.60**	**39.9**	**3.64**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	39.3	48.2	56.8	96.7	100

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic